**DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ TỐI THIỂU CỦA TRẠM Y TẾ XÃ**

**(Theo Thông tư số 28/2020/TT-BYT NGÀY 31-12-2020)**

**1. Danh mục trang thiết bị y tế và số lượng tối thiểu của trạm y tế tuyến xã bao gồm:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trang thiết bị** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Hiện có** |
| **Vùng 3** | **Vùng 2** | **Vùng 1** |  |
| **I.** | **Khám chữa bệnh** |  |
| 1. | Máy đo đường huyết cá nhân | Cái | 02 | 02 | 02 |  |
| 2. | Huyết áp kế | Bộ | 02 | 02 | 02 |  |
| 3. | Ống nghe | Bộ | 02 | 02 | 02 |  |
| 4. | Đèn khám bệnh | Cái | 01 | 01 | 01 |  |
| 5. | Cân sức khỏe có thước đo chiều cao | Cái | 01 | 01 | 01 |  |
| 6. | Bộ khám ngũ quan | Bộ | 01 | 01 | 01 |  |
| 7. | Đèn khám treo trán (đèn clar) | Cái | 01 | 01 | 01 |  |
| 8. | Bộ thử thị lực mắt + bảng thử thị lực | Bộ | 01 | 01 | 01 |  |
| **II.** | **Sơ cứu, cấp cứu** |  |
| 1. | Máy khí dung | Cái | 01 | 01 | 01 |  |
| 2. | Bình ô xy + Bộ làm ẩm có đồng hồ + Mask thở ô xy | Bộ | 01 | 01 | 01 |  |
| 3. | Bóng bóp cấp cứu người lớn dùng nhiều lần | Cái | 02 | 02 | 02 |  |
| 4. | Bóng bóp cấp cứu trẻ em dùng nhiều lần | Cái | 02 | 02 | 02 |  |
| 5. | Bộ nẹp chân | Bộ | 02 | 02 | 02 |  |
| 6. | Bộ nẹp tay | Bộ | 02 | 02 | 02 |  |
| 7. | Bộ nẹp cổ | Bộ | 02 | 02 | 02 |  |
| 8. | Cáng tay | Cái | 01 | 01 | 01 |  |
| **III.** | **Tiêm, tiểm thủ thuật và tiêm chủng mở rộng** |  |
| 1. | Xe tiêm | Cái | 01 | 01 | 01 |  |
| 2. | Xe đẩy cấp phát thuốc và dụng cụ | Cái | 01 | 01 | 01 |  |
| 3. | Bàn tiểu phẫu | Cái | 01 | 01 | 01 |  |
| 4. | Bộ dụng cụ tiểu phẫu | Bộ | 01 | 01 | 01 |  |
| 5. | Giá treo dịch truyền | Cái | 02 | 02 | 02 |  |
| 6. | Tủ đựng thuốc và dụng cụ | Cái | 01 | 01 | 01 |  |
| 7. | Bộ mở khí quản cho người lớn | Bộ | 01 | 01 | 01 |  |
| 8. | Bộ mở khí quản cho trẻ em | Bộ | 01 | 01 | 01 |  |
| 9. | Kẹp lấy dị vật cho người lớn | Bộ | 01 | 01 | 01 |  |
| 10. | Kẹp lấy dị vật cho trẻ em | Bộ | 01 | 01 | 01 |  |
| 11. | Bộ dụng cụ nhổ răng sữa | Bộ | 01 | 01 | 01 |  |
| **IV.** | **Y dược cổ truyền** |  |
| 1. | Giường châm cứu, xoa bóp, bấm huyệt | Cái | 01 | 01 |  |  |
| 2. | Máy điện châm | Cái | 02 | 02 |  |  |
| 3. | Đèn hồng ngoại điều trị | Cái | 01 | 01 |  |  |
| **V.** | **Sản, kế hoạch hóa gia đình** |  |
| 1. | Máy Doppler tim thai | Cái | 01 |   |   |  |
| 2. | Bàn đẻ và làm thủ thuật | Bộ | 01 |   |   |  |
| 3. | Bàn khám sản khoa | Bộ | 01 | 01 | 01 |  |
| 4. | Bàn để dụng cụ | Cái | 01 | 01 | 01 |  |
| 5. | Bàn chăm sóc trẻ sơ sinh | Cái | 01 |   |   |  |
| 6. | Bộ dụng cụ khám thai | Bộ | 01 | 01 | 01 |  |
| 7. | Bộ dụng cụ đỡ đẻ | Bộ | 01 |   |   |  |
| 8. | Bộ hồi sức trẻ sơ sinh | Bộ | 01 |   |   |  |
| 9. | Bộ dụng cụ cắt khâu tầng sinh môn | Bộ | 01 |   |   |  |
| 10. | Bộ dụng cụ đặt vòng tránh thai | Bộ | 01 |   |   |  |
| 11. | Đèn khám đặt sàn (đèn gù) | Bộ | 01 |   |   |  |
| 12. | Cân trẻ sơ sinh | Cái | 02 | 02 | 01 |  |
| **VI.** | **Xét nghiệm** |  |
| 1. | Hộp vận chuyển bệnh phẩm | Cái | 01 | 01 | 01 |  |
| 2. | Tủ đựng vắc xin chuyên dụng | Cái | 01 | 01 | 01 |  |
| **VII.** | **Tiệt trùng** |  |
| 1. | Nồi hấp tiệt trùng | Cái | 01 | 01 | 01 |  |
| 2. | Tủ sấy | Cái | 01 | 01 | 01 |  |
| **VIII.** | **Khu vực lưu người bệnh** |  |
| 1. | Giường bệnh | Cái | 02 | 02 | 02 |  |
| **IX.** | **Khám phụ khoa** |  |
| 1. | Bàn khám phụ khoa | Cái | 01 | 01 |  |  |
| 2. | Bộ dụng cụ khám phụ khoa | Bộ | 01 | 01 |  |  |
| 3. | Bộ dụng cụ kiểm tra cổ tử cung | Bộ | 01 | 01 |  |  |

**2. Danh mục thiết bị khác và số lượng tối thiểu của trạm y tế tuyến xã bao gồm:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trang thiết bị** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Hiện có** |
| **Vùng 3** | **Vùng 2** | **Vùng 1** |  |
| 1. | Bàn khám bệnh | Cái | 01 | 01 | 01 |  |
| 2. | Tủ đầu giường bệnh | Cái | 02 | 02 | 02 |  |
| 3. | Tủ đựng thuốc cổ truyền | Bộ | 01 | 01 |   |  |
| 4. | Giá, kệ đựng dược liệu | Bộ | 01 | 01 |   |  |
| 5. | Bàn chia thuốc theo thang | Bộ | 01 | 01 |   |  |
| 6. | Dụng cụ sơ chế thuốc đông y | Bộ | 01 | 01 |   |  |
| 7. | Cân thuốc | Cái | 01 | 01 |   |  |
| 8. | Máy sắc thuốc | Cái | 01 | 01 |   |  |
| 9. | Tủ bảo quản thuốc | Bộ | 01 | 01 | 01 |  |
| 10. | Bảng thông tin, truyền thông | Cái | 01 | 01 | 01 |  |
| 11. | Tủ đựng tài liệu truyền thông | Bộ | 01 | 01 | 01 |  |
| 12. | Tivi | Cái | 01 | 01 | 01 |  |
| 13. | Loa, bộ âm thanh | Bộ | 01 | 01 | 01 |  |
| 14. | Giường | Cái | 01 | 01 | 01 |  |
| 15. | Máy vi tính\* | Bộ |   |   |   |  |
| 16. | Máy in\* | Bộ |   |   |   |  |
| 17. | Bộ bàn, ghế văn phòng\* | Cái |   |   |   |  |
| 18. | Tủ đựng đồ cá nhân\* | Cái |   |   |   |  |

*\* Máy móc, thiết bị văn phòng thực hiện theo quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị quy định tại Quyết định số*[*50/2017/QĐ-TTg*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/quyet-dinh-50-2017-qd-ttg-quy-dinh-tieu-chuan-dinh-muc-su-dung-may-moc-thiet-bi-354149.aspx)*ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.*

**3. Việc xác định trạm y tế thuộc vùng 1 hoặc vùng 2 hoặc vùng 3 căn cứ vào quy định của Bộ tiêu chí quốc gia về y tế cơ sở do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.**

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2021.

**Điều 3. Trách nhiệm thực hiện**

1. Người đứng đầu trạm y tế xã căn cứ vào danh mục trang thiết bị quy định tại Điều 1 Thông tư này và nhu cầu thực tế về chuyên môn để xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt danh mục trang thiết bị cụ thể.

2. Giám đốc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm phối hợp đôn đốc thực hiện và tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh bảo đảm thực hiện đúng quy định tại Điều 4 Thông tư này.

**Điều 4. Lộ trình thực hiện**

Trạm Y tế xã phải có đủ trang thiết bị tối thiểu theo quy định tại Điều 1 Thông tư này trước ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Y tế (Vụ Trang thiết bị và Công trình y tế) để xem xét, giải quyết.